

Số: 2890/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Kết quả SXKD năm 2025, giai đoạn năm 2021 ÷ 2025;
Kế hoạch SXKD năm 2026, giai đoạn năm 2026 ÷ 2030**

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/4/2021;

Thực hiện nhiệm vụ Hội đồng quản trị Công ty giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông kết quả SXKD năm 2025, giai đoạn năm 2021 ÷ 2025; Kế hoạch SXKD năm 2026, giai đoạn năm 2026 ÷ 2030 như sau:

PHẦN I KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025, GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 ÷ 2025

Năm 2025, giai đoạn 2021 – 2025 là thời kỳ Công ty phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Công ty kết thúc khai thác than lộ thiên và chuyển sang khai thác hầm lò trong điều kiện thiếu hụt thợ lò, cơ cấu bậc thợ, lực lượng lao động quản lý và phục vụ phụ trợ còn mất cân đối so với mô hình mẫu của Tập đoàn. Điều kiện địa chất mỏ diễn biến phức tạp, quá trình đào lò thường xuyên gặp các tuyến phay mới với biên độ lớn hơn dự kiến. Các lò chợ cơ giới hóa nhiều lần xuất lộ nước với lưu lượng lớn (khoảng 60 m³/giờ), ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng khai thác. Bên cạnh đó, hệ thống đứt gãy, uốn nếp kéo dài tại các lò chợ làm chất lượng than nguyên khai suy giảm so với kế hoạch, gây khó khăn cho công tác chuẩn bị chân hàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Trong khi đó, chi phí cố định như lãi vay và khấu hao tài sản cố định vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tập đoàn, Công ty đã chủ động bám sát mục tiêu, kế hoạch và các giải pháp điều hành chung; đồng thời xây dựng mục tiêu, kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế. Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp quản trị linh hoạt, quyết liệt, phát huy sự phối hợp chặt chẽ của cả hệ thống chính trị cùng tinh thần lao động tích cực, sáng tạo của người lao động, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm của Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Đào lò tổng số	Mét	14.800	13.000	13.000	88	100
-	Lò CBSX	"	14.800	13.000	13.000	88	100

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	1.900	1.950	2.000	105	103
-	Than hầm lò	"	1.900	1.950	2.000	105	103
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.767	1.858	1.954	111	105
-	Than sạch từ than NK	"	1.767	1.767	1.866	106	106
-	Than sạch từ SPNT	"		91	88		96
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.767		1.819	103	
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	324,6	353,4	370,0	114	105
6	Doanh thu	Tỷ đồng	2.730		2.694	99	
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	36,2		51,5	142	
8	Lao động định mức	Người	3.385		3.079	91	
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	19.912		20.850	105	
10	Cổ tức	%	≥ 5,0		6	120	

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD 5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2021-2025.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 05 năm (2021-2025)		Thực hiện	So sánh %	
			Ban đầu	Điều chỉnh		Ban đầu	Điều chỉnh
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	1.200	4.680	4.837	403	103
-	Đất sản xuất	"	1.200	580	580	48	100
-	Đất PA, bốc xúc, v/c đổ thải đảm bảo AT	"		4.100	4.258		104
2	Đào lò tổng số	Mét	77.300	67.900	68.585	89	101
-	Lò CBSX	"	77.300	67.900	68.585	89	101
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	8.470	8.208	8.516	101	104
-	Than lộ thiên	"	220	292	292	133	100
-	Than hầm lò	"	8.250	7.830	7.945	96	101
-	Than thu hồi theo PA	"			192		
-	Than khác (Thu hồi)	"		86	86		100
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	8.621	8.375	9.526	110	114
-	Than sạch từ than NK	"	7.731	7.379	8.234	107	112

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 05 năm (2021-2025)		Thực hiện	So sánh %	
			Ban đầu	Điều chỉnh		Ban đầu	Điều chỉnh
-	Than sạch từ SPNT	"	890	996	1.291	145	130
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	8.621	8.269	9.431	109	114
6	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	1.113	1.570,4	1.444,0	130	92
7	Doanh thu	Tỷ đồng	12.149	13.029	15.070	124	116
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	142,4	276	334	234	121
9	Lao động	Người	3.271	3.361	3.143	96	94
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	15.258	17.213	18.332	120	107
11	Cổ tức	%	≥ 3,0	4,2	5,4	180	129

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Năm 2025, giai đoạn năm 2021 ÷ 2025 đa số các chỉ tiêu SXKD của Công ty hoàn thành Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra và được HĐQT Công ty đánh giá như sau:

1. Công tác Quản lý an toàn:

Công ty đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý an toàn, kiểm tra chỉ đạo các đơn vị và người lao động thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, quy phạm an toàn; chấn chỉnh kịp thời những hành vi gây mất an toàn; tổ chức huấn luyện an toàn cho lao động theo quy định. Trong nhiệm kỳ qua công tác an toàn lao động của Công ty cơ bản được đảm bảo.

2. Công tác Quản lý kỹ thuật, điều hành sản xuất:

- Công ty thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các bước từ thiết kế khai thác, thiết kế lò đến lập hộ chiếu thi công theo đúng quy chuẩn kỹ thuật ngành Than. Hệ thống hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lò chợ, tuyển lò và các biên bản kiểm định thiết bị được quản lý khoa học, cập nhật đầy đủ, giúp cung cấp dữ liệu chính xác cho công tác điều hành và hiệu chỉnh thông số vận hành định kỳ.

- Công tác quản lý kỹ thuật an toàn tiếp tục được quan tâm tăng cường; việc cập nhật, rà soát thông số kỹ thuật của hệ thống thông gió, thoát nước, vận tải, cung cấp điện được thực hiện định kỳ, đảm bảo thiết bị làm việc trong trạng thái ổn định và an toàn; việc kiểm tra hiện trường, giám sát kỹ thuật được duy trì thường xuyên, kịp thời phát hiện và khắc phục các nguy cơ mất ổn định địa chất; nhiều biện pháp chống lò, kiểm soát nước và khí mỏ được triển khai nghiêm túc, góp phần giảm thiểu rủi ro trong khai thác, đặc biệt tại khu vực dưới bãi thải lộ thiên cũ; làm tốt công tác thông gió và kiểm soát khí mỏ trong quá trình sản xuất, làm tốt công tác vét bùn lò chứa nước mức -350, bảo đảm khả năng thoát nước trong mùa mưa bão.

- Công ty chủ động áp dụng các giải pháp đổi mới công nghệ, tự động hóa, cơ giới hóa, bán cơ giới hóa trong đào lò và khai thác, góp phần nâng cao năng

suất, giảm sức lao động thủ công. Nhiều giải pháp công nghệ mới được nghiên cứu và áp dụng như: Đưa vào khai thác lò chợ CGH hạng nhẹ công suất 350.000 tấn/năm vào hoạt động nhằm cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng suất lao động, bám sát các mục tiêu chỉ đạo của Tập đoàn, đẩy mạnh công tác CGH, hiện đại hóa trong khai thác hầm lò, đưa máy đào lò EBH-45 thi công đào các đường lò khoan vùng trong than tăng sản lượng, năng suất lao động. Ứng dụng công nghệ kiểm soát nhiệt độ vỉa than tự động nhằm giám sát nhiệt độ vỉa than tự động 24/24 để kiểm soát phòng ngừa than tự cháy. Quy trình công nghệ được chuẩn hóa, tuân thủ hộ chiếu và quy định kỹ thuật của TKV; các sai lệch lớn được kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh kịp thời.

- Kế hoạch sản xuất được điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, bám sát mục tiêu kế hoạch do Tập đoàn giao và phù hợp với điều kiện địa chất của mỏ, nhu cầu tiêu thụ than của thị trường. Công ty đã tổ chức điều hành theo phương châm an toàn, năng suất, hiệu quả, ổn định, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban chức năng và đơn vị sản xuất. Các chỉ tiêu về mét lò, đào chống, sản lượng được phân bổ, giao kế hoạch cụ thể đến từng đơn vị, từng giai đoạn, giúp việc thực hiện có trọng tâm, trọng điểm. Tổ chức đào lò khoan vùng; xây dựng phương án và tổ chức điều hành chuyển diện lò chợ theo đúng kế hoạch, bảo đảm các diện khai thác duy trì khẩu ổn định, góp phần hoàn thành kế hoạch.

3. Công tác cơ điện vận tải; bảo dưỡng sửa chữa thiết bị:

- Trong giai đoạn vừa qua, lĩnh vực Cơ điện vận tải đã khẳng định vai trò là “mạch máu” quan trọng, đảm bảo nền tảng kỹ thuật vững chắc cho toàn bộ dây chuyền sản xuất của Công ty. Với tinh thần chủ động và quyết liệt, công tác quản lý và vận hành thiết bị đã chuyển mình mạnh mẽ, từ việc duy trì ổn định các hệ thống truyền thống sang bước đột phá về công nghệ và tư duy quản trị.

- Công ty đã đảm bảo sự hoạt động an toàn và liên tục của các hệ thống thiết bị cốt lõi như trục tải giếng đứng, trạm quạt gió chính, hệ thống bơm thoát nước và mạng lưới trạm biến áp. Công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được thực hiện bài bản, có sự rà soát kỹ lưỡng và bám sát thực tế, giúp duy trì hệ số sẵn sàng cao của thiết bị ngay cả trong những giai đoạn sản xuất cao điểm. Hệ thống vận tải băng tải tập trung và tàu điện trong lò được vận hành nhịp nhàng, đảm bảo cung ứng vật tư và vận chuyển than kịp thời.

- Điểm nhấn nổi bật nhất chính là việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa. Công ty đã triển khai thành công các mô hình cơ giới hóa hạng nhẹ trong khai thác và đào lò, đồng thời hiện đại hóa hệ thống điều khiển tự động hóa cho các cụm thiết bị quan trọng. Việc chuyển đổi từ vận hành thủ công sang giám sát tập trung không chỉ giúp tối ưu hóa nhân lực mà còn nâng cao độ an toàn và độ tin cậy của thiết bị. Song song đó, công tác chuyển đổi số được chú trọng thông qua việc số hóa hồ sơ quản lý kỹ thuật, giúp công tác theo dõi và dự báo hỏng hóc trở nên khoa học và chính xác hơn.

- Công tác quản lý thiết bị và hệ thống cơ điện vận tải: Công ty duy trì tốt công tác quản lý kỹ thuật an toàn đối với toàn bộ hệ thống thiết bị cơ điện, động lực, vận tải; Các thông số vận hành của hệ thống trạm điện, trạm biến áp, tuyến băng tải, tời trục, bơm nước, kho xăng dầu... đều được theo dõi, ghi chép và kiểm

soát theo quy định; Việc kiểm định định kỳ các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện đầy đủ, không để phát sinh vi phạm. Nhờ đó, các hệ thống cơ điện trọng yếu vận hành ổn định, góp phần duy trì nhịp độ sản xuất liên tục và an toàn.

- Công tác bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị: Công tác bảo dưỡng thường xuyên, bảo dưỡng định kỳ và sửa chữa lớn được thực hiện theo đúng kế hoạch phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ; Thực hiện tốt phương châm: “chủ động phòng ngừa, sửa chữa kịp thời”, hạn chế tối đa sự cố gây dừng thiết bị; Đội ngũ công nhân cơ điện chủ động cải tiến kỹ thuật, khắc phục các hư hỏng phát sinh trong ca, giảm đáng kể thời gian ngừng thiết bị. Việc ứng dụng cơ điện tử, tự động hóa vào giám sát trạm bơm, băng tải, hệ thống quan trắc khí, đo gió... được triển khai mở rộng, góp phần nâng cao mức độ an toàn, giảm nhân công trực tiếp.

- Công tác vận tải: Hệ thống vận tải bằng giềng đứng, tàu diesel, băng tải, ô tô, xe goòng phục vụ sản xuất được duy trì ổn định; Các tuyến vận tải được điều hành hợp lý, tối ưu hóa cự ly vận chuyển, góp phần giảm định mức tiêu hao nhiên liệu, điện năng và chi phí sản xuất; Công tác duy tu tuyến vận tải, thoát nước, gia cố được thực hiện thường xuyên, đảm bảo an toàn.

- Về mặt quản trị kinh tế: Công ty thực hiện nghiêm túc việc kiểm soát định mức tiêu hao vật tư, đặc biệt là các loại vật tư chủ yếu theo định mức 2048. Qua việc phân tích, chi tiết tình hình thực hiện vật tư hằng năm, đưa ra các giải pháp tiết giảm chi phí điện năng và phụ tùng thay thế, góp phần quan trọng vào việc hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chung.

4. Công tác Đầu tư XD CB:

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được triển khai theo chiến lược phát triển mở và kế hoạch được Tập đoàn thông qua, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt, góp phần hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất, đảm bảo điều kiện khai thác lâu dài. Các dự án đều được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của Nhà nước, quy chế, quy định của TKV và Công ty. Công tác đấu thầu được thực hiện công khai, minh bạch tuân thủ theo Luật Đấu thầu và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành Luật Đấu thầu. Tất cả gói thầu mua sắm hàng hóa và xây dựng thuộc các dự án đầu tư Công ty đều thực hiện lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

5. Công tác tái cơ cấu: Công ty đã tuân thủ thực hiện Hướng dẫn định biên lao động theo mô hình mẫu của Tập đoàn, đảm bảo số đơn vị phòng ban không vượt quá quy định. Đến nay, Công ty có 13 phòng chức năng và 19 đơn vị sản xuất.

6. Công tác tiền lương và thu nhập của lao động: Công tác quản lý tiền lương và thu nhập luôn được thực hiện đảm bảo cân đối lợi ích giữa chủ sở hữu Công ty và người lao động, xây dựng được mối quan hệ lao động hài hòa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững. Việc quản lý và sử dụng quỹ tiền lương luôn đảm bảo công khai, dân chủ, hợp lý, tuân thủ theo các quy định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty. Đảm bảo tốc độ tăng tiền lương hằng năm, luôn phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động.

7. Công tác bảo vệ môi trường:

Công ty đã bám sát chủ đề về công tác môi trường của tỉnh Quảng Ninh để tập trung làm tốt công tác môi trường. Tăng cường tổ chức trồng cây xanh tạo bóng mát, cảnh quan mặt bằng công nghiệp các dự án. Phủ xanh các khu vực bãi thải đã kết thúc khai thác.

8. Công tác quản trị chi phí:

Thực hiện quy chế khoán và quản trị chi phí giá thành của TKV, hàng năm ngay sau khi Tập đoàn ban hành Kế hoạch PHKD và Thông báo các chỉ tiêu Kế hoạch PHKD của Tập đoàn với các đơn vị. Công ty đã cân đối Kế hoạch SXKD theo từng yếu tố chi phí để điều hành, giao khoán quản trị trong nội bộ. Kết quả giai đoạn 2021 ÷ 2025, Công ty được Tập đoàn ghi nhận tiết kiệm chi phí.

9. Công tác kế toán tài chính:

- Thực hiện tốt chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban lãnh đạo trong công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán và kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh. Công tác kế toán được tổ chức khoa học, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn. Phòng kế toán đã thực hiện kịp thời việc ghi chép, phản ánh và tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; quản lý chặt chẽ tài sản, nguồn vốn, công nợ; theo dõi và tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm phục vụ công tác quản trị và điều hành sản xuất.

- Thực hiện lập và trình bày đầy đủ các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị định kỳ theo quy định, đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch và phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý của công ty, phối hợp công bố thông tin định kỳ đúng hạn.

- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn. Thông qua đó, công tác kế toán đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, kiểm soát chi phí và hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ổn định và phát triển.

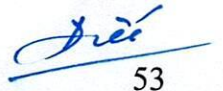
10. Công tác chuyển đổi số, áp dụng tin học hóa, tự động hóa:

Công ty đã triển khai công tác chuyển đổi số, áp dụng tin học hóa, tự động hóa theo hướng đồng bộ, thực chất, gắn với nhu cầu sản xuất, bước đầu mang lại hiệu quả trong quản lý, điều hành và nâng cao năng suất lao động.

- Quản lý điều hành: Công ty hiện đại hóa quản trị thông qua phần mềm quản lý sản xuất, kế toán và vật tư. Hệ thống báo cáo trực tuyến (ngày/tuần/tháng) được triển khai đồng bộ, giúp lãnh đạo bám sát tình hình sản xuất thực tế một cách kịp thời.

- Sản xuất an toàn: Tăng cường an toàn hầm lò bằng các thiết bị giám sát tự động tại các khu vực trọng điểm, gồm: hệ thống cảm biến khí (CH_4 , CO , O_2), đo bụi, gió và camera giám sát tại lò chợ cùng các tuyến vận tải. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ tiêu hao năng lượng qua hệ thống giám sát điện, nước, nhiên liệu.

- Nguồn nhân lực số: chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, thợ mỏ về kỹ năng sử dụng phần mềm và quy trình làm việc điện tử. Đặc biệt, khuyến khích lao động trẻ chủ động nghiên cứu và đề xuất các giải pháp số hóa thiết thực.



- Áp dụng tin học hóa, tự động hóa: Bám sát kế hoạch, mục tiêu các công đoạn cần triển khai Đề án ứng dụng Tự động hóa, Tin học hóa của Tập đoàn; duy trì ổn định các hệ thống giám sát tập trung hiện có như: Trạm dung dịch nhũ hóa; Hệ thống trục tải Giếng đứng; Hệ thống tời hỗ trợ người đi bộ; Hệ thống điều khiển giám sát tập trung 02 Trạm quạt gió chính; Hệ thống giám sát tập trung Quạt gió cục bộ hầm lò; Đối với công tác tin học hóa Công ty đã: đẩy mạnh chuyển đổi số thông qua việc áp dụng chữ ký số, trực liên thông văn bản toàn Tập đoàn và triển khai phần mềm viết nhật lệnh sản xuất hầm lò.

* **Tóm lại:** Với sự cố gắng không ngừng, phát huy nội lực, lao động sáng tạo, nhiệm kỳ qua Công ty đã hoàn thành kế hoạch SXKD Đại hội cổ đông giao; tiền lương, đời sống người lao động trong Công ty ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và Tập đoàn.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2026, GIAI ĐOẠN NĂM 2026 ÷ 2030; NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH

Nhiệm kỳ 05 năm, giai đoạn 2026 ÷ 2030 dự báo tiếp tục là một nhiệm kỳ Công ty phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Giá vật tư, dịch vụ vẫn có xu hướng tăng cao do xung đột giữa các nước ngày càng leo thang. Công tác tổ chức sản xuất trong điều kiện địa chất các diện khai thác ngày càng xuống sâu, đi xa và phức tạp, yêu cầu đào lò CBSX nhiều hơn để đảm bảo duy trì sản lượng. Thị trường tiêu thụ than dự báo cạnh tranh ngày càng cao. Bên cạnh đó, yêu cầu của Tập đoàn về ứng dụng khoa học công nghệ, tự động hóa - tin học hóa, số hóa trong sản xuất và quản trị đòi hỏi Công ty phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp điều hành, tối ưu chi phí, nâng cao năng suất thiết bị. Công tác AT - VSMT tiếp tục được đặt lên hàng đầu, trong khi các nguy cơ mất an toàn trong hầm lò luôn tiềm ẩn; đòi hỏi Công ty phải tăng cường kiểm soát rủi ro, nâng cao kỷ luật lao động và đầu tư cho các hệ thống quan trắc, cảnh báo tự động.

Về lao động, Công ty tiếp tục gặp khó khăn trong tuyển dụng thợ lò, xu hướng chuyển đổi đến với nghề có cường độ lao động thấp, đỡ vất vả, không nguy hiểm của người lao động ngày càng tăng cao. Áp lực nâng cao thu nhập, cải thiện môi trường làm việc và giữ chân thợ lò đặt ra yêu cầu phải tăng cường các chính sách phúc lợi, chăm lo đời sống người lao động.

Bên cạnh khó khăn, cũng có nhiều cơ hội mới được mở ra: các dự án đầu tư trọng điểm của Công ty tiếp tục được Tập đoàn quan tâm; công tác cơ giới hóa trong đào lò, khai thác có điều kiện phát huy để nâng cao năng suất lao động; các hệ thống điều hành sản xuất tập trung từng bước mang lại hiệu quả; tinh thần đổi mới - sáng tạo - đoàn kết - chịu khó của tập thể cán bộ, công nhân lao động Núi Béo được duy trì. Đây là tiền đề quan trọng để Công ty phấn đấu hoàn thành toàn diện nhiệm vụ SXKD, đảm bảo **“Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đổi mới - Phát triển”**.

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ.

1. Mục tiêu chiến lược:



Ổn định, phát triển sản xuất, đảm bảo an toàn, hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh; tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, tích cực áp dụng Cơ giới hóa - Tự động hóa - Tin học hóa - Chuyển đổi số trong khai thác và quản lý sản xuất, chăm lo phát huy tốt nguồn nhân lực, không ngừng nâng cao đời sống người lao động, phát huy truyền thống “Kỷ luật và Đồng tâm” để thực hiện thắng lợi mục tiêu: **“An toàn - Đoàn kết - Phát triển - Hiệu quả”**.

2. Một số chỉ tiêu chính

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch	
			Giai đoạn 2026÷ 2030	Năm 2026
1	Đào lò tổng số	Mét	71.820	14.320
-	Lò CBSX	"	71.820	14.320
2	Than nguyên khai sản xuất	10 ³ Tấn	10.000	2.000
-	Than hầm lò	"	10.000	2.000
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	9.258	1.860
-	Than sạch từ than nguyên khai	"	9.258	1.860
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	9.258	1.860
5	Giá trị Đầu tư Xây dựng	Tỷ đồng	1.571,8	391,3
6	Doanh thu	Tỷ đồng	13.270,1	2.877,1
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	174,1	36,2
8	Lao động định mức	Người	3.116	3.173
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	22.360	21.010
10	Cổ tức	%	≥ 5,0	≥ 5,0

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN

1. Công tác điều hành sản xuất

- Điều hành sản xuất theo tiến độ và kế hoạch TKV giao; đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các khâu đào lò, khai thác, vận tải, chế biến, tiêu thụ. Bám sát sản xuất, hàng tuần, tháng, quý tổ chức xây dựng kế hoạch đào lò, sản xuất than, không để thiết bị ngừng sản xuất do thiếu diện thi công.

- Ưu tiên nguồn lực cho các diện trọng điểm, xử lý kịp thời các vướng mắc về địa chất, thông gió và vận tải. Tăng cường kiểm tra hiện trường, nâng cao trách nhiệm người chỉ huy sản xuất. Thực hiện giao kế hoạch cụ thể đến từng đơn vị, tổ đội gắn với sản lượng, chất lượng và an toàn. Thường xuyên cập nhật, theo dõi kết quả thực hiện kế hoạch sản lượng để bố trí thời làm việc, nghỉ ngơi hợp lý, hạn chế bố trí thiết bị làm việc trong điều kiện thời tiết hoặc diện sản xuất không thuận lợi, làm giảm năng suất lao động, tăng chi phí sản xuất.

2. Công tác kỹ thuật công nghệ, sàng tuyển, chế biến

- Hoàn thiện hộ chiếu chống lò, nâng cao chất lượng công tác đo vẽ địa chất và dự báo điều kiện mỏ. Tăng cường cơ giới hóa trong đào lò (máy combai, máy xúc, khoan neo, ...), nâng cao năng suất thiết bị khai thác.

- Rà soát các tuyến thông gió, cải thiện lưu lượng gió và điều kiện vi khí hậu trong lò. Tập trung nghiên cứu, khảo sát kỹ điều kiện địa chất mỏ, qua đó ưu tiên lựa chọn khu vực có điều kiện phù hợp để áp dụng công nghệ cơ giới hóa đồng bộ khai thác đảm bảo hiệu quả.

- Chủ động đưa ra các phương án tổ chức sản xuất, tổ chức lao động hợp lý để thực hiện công tác đào lò đảm bảo tiến độ, đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Duy trì xe khoan, máy xúc kết hợp với vì neo đào chống các đường lò đá có tiết diện lớn, cơ giới hóa nhằm đẩy nhanh tiến độ.

- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho cán bộ quản lý kỹ thuật và công nhân khai thác; có kế hoạch xây dựng các đội thợ và đào tạo chuyên sâu theo từng lĩnh vực công nghệ.

- Quản trị chỉ tiêu công nghệ theo định hướng: (i) Tỷ lệ mét lò chống sắt; Tỷ lệ mét lò đào trong đá; Mét lò xén sửa điều hành thấp hơn kế Tập đoàn giao; (ii) Hệ số đào lò CBSX điều hành theo kế hoạch Tập đoàn giao; (iii) Tập trung quản lý chất lượng than nguyên khai sản xuất hầm lò đảm bảo không vượt kế hoạch.

- Xây dựng cụ thể phương án sàng tuyển chế biến than sạch từ than nguyên khai qua từng hệ thống thiết bị để ra các chủng loại than theo kế hoạch đã cân đối từ đầu năm và kế hoạch điều hành hàng tháng, quý của Tập đoàn. Tối ưu hóa quy trình chế biến, pha trộn than; kiểm soát chất lượng đầu vào, đầu ra. Điều hành tỷ lệ thu hồi than sạch không thấp hơn kế hoạch Tập đoàn giao.

3. Công tác đầu tư, xây dựng cơ bản

- Tập trung triển khai đúng tiến độ các dự án hạ tầng mỏ, thông gió, thoát nước, vận tải nhằm duy trì năng lực khai thác ổn định. Tăng cường giám sát chất lượng nhà thầu, kiểm soát khối lượng và tiến độ xây dựng cơ bản.

- Đầu tư các thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa, thiết bị an toàn mỏ theo kế hoạch 2026 ÷ 2030. Ưu tiên đầu tư nâng cao điều kiện làm việc và phúc lợi người lao động.

4. Công tác Cơ điện - Vận tải

Phát huy những thành quả của giai đoạn trước, nhiệm kỳ 2026-2030, Công tác Cơ điện - vận tải thực hiện một số giải pháp chính:

- Đảm bảo sự hoạt động an toàn và liên tục của các hệ thống thiết bị cốt lõi như trục tải giếng đứng, trạm quạt gió chính, hệ thống bơm thoát nước và mạng lưới trạm biến áp. Phối hợp nhịp nhàng giữa băng tải tập trung, tàu điện, tàu diesel và ô tô giúp cung ứng vật tư và vận chuyển than kịp thời, thông suốt.

- Tiếp tục triển khai ổn định, có hiệu quả công nghệ cơ giới hóa hạng trung và hạng nhẹ trong khai thác; bán cơ giới hóa và cơ giới hóa trong đào lò.

- Đẩy mạnh giám sát tập trung, điều khiển tự động và số hóa hồ sơ kỹ thuật.

- Quản lý vật tư bằng hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và hạn mức chi phí, tập trung quản lý đảm bảo các thiết bị hoạt động có năng suất, hiệu quả so với giao khoán của Tập đoàn; thường xuyên theo dõi cập nhật việc thực hiện định mức

của thiết bị để phân tích đánh giá và tìm biện pháp khắc phục hoặc điều chỉnh phù hợp với định mức của Tập đoàn và thực tế sản xuất tại Công ty.

5. Công tác An toàn - Vệ sinh lao động (AT-VSLĐ)

- Thực hiện nghiêm hệ thống quản lý an toàn; kiểm tra định kỳ các đường lò, thiết bị vận tải, hệ thống điện khí mỏ. Tăng cường ứng dụng hệ thống giám sát khí tự động, camera thông gió, cảnh báo sự cố. Nâng cao chất lượng huấn luyện an toàn; thực hiện diễn tập sự cố định kỳ.

- Siết chặt kỷ luật lao động, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy trình, quy định an toàn. Đẩy mạnh phong trào “Xanh - Sạch - Đẹp”, cải thiện vệ sinh công nghiệp.

6. Công tác quản trị tài nguyên, ranh giới mỏ

- Khai thác đúng hộ chiếu, đúng trình tự công nghệ; giảm thất thoát, tổn thất tài nguyên trong khai thác và khấu than. Tăng cường đo vẽ địa chất, khoanh vùng rủi ro, cập nhật bản đồ trữ lượng mỏ.

- Kiểm soát chặt hoạt động vận tải, chế biến, tiêu thụ để ngăn chặn thất thoát tài nguyên. Phối hợp với các đơn vị chức năng trong quản lý đất đai, ranh giới khai trường. Tăng cường công tác quản trị tài nguyên khai thác và chất lượng sản phẩm hoàn thành.

7. Công tác Lao động - Tiền lương

- Bố trí, sử dụng lao động hợp lý theo mô hình tổ chức sản xuất tinh gọn. Tăng cường tuyển dụng thợ lò trẻ; tăng cường đào tạo nghề, đào tạo nâng bậc, chuẩn hóa tay nghề.

- Tiếp tục thực hiện trả lương theo sản lượng, chất lượng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Cải thiện điều kiện làm việc, chăm lo đời sống để ổn định lực lượng lao động dài hạn.

8. Công tác quản lý vật tư

- Tuân thủ, thực hiện theo quy chế, quy định của Tập đoàn và Công ty đã ban hành và các văn bản điều chỉnh bổ sung trong quá trình thực hiện. Tiếp tục triển khai lập các đơn hàng mua sắm theo tháng, quý; Tăng cường tìm kiếm khách hàng, tổ chức đấu thầu/chào giá rộng rãi mua sắm vật tư trên Website của Tập đoàn để tạo sự cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

- Nghiên cứu sử dụng các vật tư, hàng hóa trong nước có thể thay thế các vật tư, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Thu hồi tối đa vật tư đã qua sử dụng; Tổ chức phân loại, sàng lọc thu hồi các vật tư có thể tái sử dụng để sử dụng ngay hoặc mang gia công chế tạo phục vụ sản xuất, tránh lãng phí các nguồn lực có thể huy động tại chỗ.

- Điều hành hạn mức tồn kho vật tư theo hướng dẫn của Tập đoàn.

9. Công tác Quản trị chi phí

- Kiểm soát chặt định mức vật tư, nhiên liệu, vật liệu nổ công nghiệp; giám sát tiêu hao thiết bị và chi phí thuê ngoài. Tăng khả năng sửa chữa phục hồi thiết

bị trong nội bộ nhằm giảm chi phí thay thế. Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, tối ưu lịch vận hành thiết bị.

- Giao khoán chi phí đến từng đơn vị; công khai, minh bạch trong đánh giá và thanh quyết toán. Tiếp tục cân đối ban hành, giao khoán một số hạn mức chi phí như những năm trước đây để các đơn vị chủ động trong sản xuất.

- Triển khai các giải pháp để tiết giảm tối đa chi phí so với Tập đoàn giao; khoán sản xuất sản phẩm và chi phí cho các đơn vị sản xuất, giao quản trị chỉ tiêu công nghệ và chi phí SXKD cho các phòng ban; thường xuyên cảnh báo các đơn vị thực hiện vượt định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu, có nguy cơ bội chi so với mức Công ty giao khoán; hàng tháng/quý kiểm tra kết quả thực hiện khoán quản trị chi phí cho các đơn vị, phòng ban làm cơ sở bình xét thi đua và thanh toán tiền lương cho bộ phận quản lý.

- Duy trì thực hiện chế độ báo cáo theo tuần để kịp thời nhận diện, cảnh báo các yếu tố bất lợi ảnh hưởng đến SXKD và đề xuất các giải pháp có hiệu quả cho Công ty.

10. Công tác Tài chính - Kế toán

- Quản lý dòng tiền chặt chẽ, đảm bảo cân đối tài chính phục vụ SXKD và đầu tư. Rà soát, chuẩn hóa các khoản mục chi phí; thực hiện nghiêm quy trình mua sắm, đấu thầu.

- Kiểm soát nợ phải thu, hàng tồn kho; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

11. Công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản

- Tăng cường tuần tra bảo vệ ranh giới mỏ, kho bãi, tuyến vận tải; ngăn chặn trộm cắp tài sản, tài nguyên. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, công an trên địa bàn trong bảo vệ ANTT khu vực mỏ.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ bảo vệ, ứng dụng công nghệ camera giám sát để giảm rủi ro. Triển khai các giải pháp cụ thể bảo vệ than sản xuất tại mỏ, vận chuyển lưu kho và trong quá trình tiêu thụ.

12. Công tác chuyển đổi số, tự động hóa, tin học hóa

- Triển khai có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ đột phá về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; trong đó: từng bước xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung, tận dụng sức mạnh của công nghệ số, dữ liệu số để hình thành “mỏ thông minh”, “quản trị thông minh” nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Sử dụng hiệu quả hạ tầng hiện có, tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, xây dựng nền tảng và kiến trúc CNTT, đẩy nhanh quá trình xây dựng và triển khai các chương trình chuyển đổi số; hoàn thành mô hình kết nối trao đổi thông tin số với Chính phủ số và các doanh nghiệp; tăng cường bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin trong Công ty và Tập đoàn.



Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 giai đoạn năm 2021 ÷ 2025; Kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp điều hành năm 2026 và giai đoạn năm 2026 ÷ 2030 của Công ty.

Xin trân trọng báo cáo trước Đại hội./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- Giám đốc, các PGĐ (ecopy);
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Các cổ đông Công ty;
- P. CV (Đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HĐQT- GIÁM ĐỐC**



Đoàn Đắc Thọ

Số: 2891/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Về việc: Chi trả tiền lương, thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS
và Ban Giám đốc Công ty

1. Tiền lương, thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS, BGĐ năm 2025:

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;

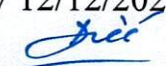
Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2025.
Mức tiền lương, thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS, BGĐ Công ty năm 2025 được chi trả như sau:

STT	Chức vụ	Nghị quyết Đại hội				Kết quả thực hiện				So sánh %
		Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	<u>Trong đó:</u>		Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	<u>Trong đó:</u>		
				Tiền lương	Thù lao...			Tiền lương	Thù lao...	
1	HDQT	5,0	506,4	-	506,4	5,0	506,4	-	506,4	100
-	Chủ tịch	1,0	64,8		64,8	1,0	64,8	-	64,8	100
-	Ủy viên	4,0	441,6		441,6	4,0	441,6	-	441,6	100
2	BKS	3,0	168,0	-	168,0	3,0	168,0	-	168,0	100
-	Trưởng ban	1,0	57,6		57,6	1,0	57,6		57,6	100
-	Ủy viên	2,0	110,4		110,4	2,0	110,4		110,4	100
3	Ban GD	6,0	2.502	2.502	-	5,6	2.795,4	2.795,4	-	112
-	Giám đốc	1,0	468,0	468	-	1,0	561,6	561,6	-	120
-	Phó Giám đốc	4,0	1.656,0	1.656	-	3,6	1.780,2	1.780,2	-	108
-	Kế toán trưởng	1,0	378,0	378	-	1,0	453,6	453,6	-	120
	Cộng	14,0	3.176,4	2.502	674,4	13,6	3.469,8	2.795,4	674,4	109

2. Mức tiền lương, thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS, BGĐ năm 2026:

Căn cứ Điều lệ của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Kế hoạch SXKD của Công ty năm 2026, HĐQT Công ty đề nghị thực hiện: (i) Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng đối với Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước; (ii) Công văn số 7138/TKV-KH ngày 12/12/2025 của



TKV về việc: Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2026; (iii) Quyết định số 1471/QĐ-TKV ngày 14/8/2024 của TKV về việc: Ban hành hướng dẫn các cơ chế trả lương và mức tiền lương theo vị trí việc làm áp dụng trong nội bộ TKV; (iv) Quyết định số 1803/QĐ-TKV ngày 28/12/2021 của TKV; (v) Quyết định số 8608/QĐ-VNBC ngày 24/11/2020 của HĐQT để xây dựng mức lương, mức thù lao, phụ cấp HĐQT, BKS, BGĐ Công ty năm 2026 như sau:

STT	Chức vụ	Số người	Tổng số (Trđ)	Trong đó		
				Tiền lương	Thù lao	Phụ cấp
1	Hội đồng quản trị	5	506,4	-	230,4	276,0
-	Chủ tịch HĐQT	1	64,8		64,8	
-	TV HĐQT	3	165,6		165,6	
-	TV HĐQT độc lập	1	276,0			276,0
2	Ban kiểm soát	3	168,0	-	168,0	-
-	TB kiểm soát	1	57,6		57,6	
-	Thành viên BKS	2	110,4		110,4	
3	Ban Giám đốc	6	2.502	2.502		
-	Giám đốc	1	468	468		
-	Phó Giám đốc	4	1.656	1.656		
-	Kế toán trưởng	1	378	378		
	Cộng	14	3.176,4	2.502	398,4	276,0

• **Phương thức chi trả:**

- Tiền lương, thù lao, phụ cấp tháng = Tiền lương, thù lao... năm /12 tháng;
- Hàng tháng các thành viên HĐQT, BKS, BGĐ Công ty được tạm ứng 80% mức tiền lương, thù lao, phụ cấp tháng; Số còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- Phòng CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.



Trần Tuấn Anh

Số: 2892/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2025

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 28/4/2021;

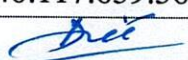
Thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2025	01/01/2025
A	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.410.001.543.615	2.570.220.921.022
A1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	830.316.090.929	1.054.753.257.675
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.040.405.056	6.621.963.053
1	Tiền	111	5.040.405.056	6.621.963.053
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8.940.000.000	
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.940.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	479.407.630.531	832.116.958.051
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	423.020.291.412	827.512.822.794
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	48.575.839.579	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	7.811.499.540	4.604.135.257
IV	Hàng tồn kho	140	301.284.068.138	182.283.268.397
1	Hàng tồn kho	141	301.284.068.138	182.283.268.397
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	35.643.987.204	33.731.068.174
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34.854.793.407	33.687.102.154

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2025	01/01/2025
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	153	789.193.797	43.966.020
A2	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.579.685.452.686	1.515.467.663.347
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	93.327.986.558	90.124.991.388
1	Phải thu dài hạn khác	216	93.327.986.558	90.124.991.388
II	Tài sản cố định	220	1.233.030.633.608	1.272.126.938.298
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.233.030.633.608	1.272.126.938.298
-	Nguyên giá	222	5.090.377.106.439	4.883.173.666.935
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.857.346.472.831)	(3.611.046.728.637)
2	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
-	Nguyên giá	228	396.933.150	396.933.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	95.387.790.283	88.175.797.748
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	95.387.790.283	88.175.797.748
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		
V	Tài sản dài hạn khác	260	157.939.042.237	65.039.935.913
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	121.708.675.583	26.335.227.123
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		36.230.366.654	38.704.708.790
B	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.410.001.543.615	2.570.220.921.022
B1	NỢ PHẢI TRẢ	300	1.880.056.574.087	2.044.776.838.946
I	Nợ ngắn hạn	310	1.605.128.315.976	1.898.554.094.297
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	491.196.442.334	487.419.359.235
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	103.996.342	628.768.284
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	79.264.942.940	116.036.433.820
4	Phải trả người lao động	314	138.864.784.680	113.967.684.863
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	122.611.226	111.850.960
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	12.904.977.251	212.642.050.874
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	852.509.441.953	927.630.306.698
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.161.119.250	40.117.639.563



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2025	01/01/2025
II	Nợ dài hạn	330	274.928.258.111	146.222.744.649
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	274.928.258.111	146.222.744.649
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		
B2	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	529.944.969.528	525.444.082.076
I	Vốn chủ sở hữu	410	529.929.884.350	525.428.996.898
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	80.250.927.962	78.241.781.617
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	79.787.475.351	77.295.734.244
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178

Phần thứ hai:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			Năm 2025	Năm 2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.682.404.444.770	2.804.842.053.734
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.682.404.444.770	2.804.842.053.734
3	Giá vốn hàng bán	11	2.416.737.692.797	2.523.232.764.544
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	265.666.751.973	281.609.289.190
5	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.037.979.679	2.678.163.193
6	Chi phí tài chính	22	51.502.747.039	74.118.960.761
7	Chi phí bán hàng	25	15.214.853.614	17.992.765.321
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	157.892.463.685	151.282.351.955
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	44.094.667.314	40.893.374.346
10	Thu nhập khác	31	8.469.711.999	9.062.235.396
11	Chi phí khác	32	1.110.403.448	3.229.698.698

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			Năm 2025	Năm 2024
12	Lợi nhuận khác	40	7.359.308.551	5.832.536.698
13	Tổng lợi nhuận trước thuế	50	51.453.975.865	46.725.911.044
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.082.766.561	37.092.704.472
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.110	1.003

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

Số: **3565**/TTr - VNBC

Quảng Ninh, ngày **22** tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc: Phân phối lợi nhuận năm 2025
(Thay thế Tờ trình số 2895/TTr-VNBC ngày 02/4/2026)

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025;

Căn cứ Điều lệ của Công ty; Điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh, lợi ích của cổ đông, người lao động trong Công ty, Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phân Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2025 như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	79.787
a	Lợi nhuận năm 2024 chuyển sang	Tr.đ	38.705
b	Lợi nhuận năm 2025	Tr.đ	41.083
2	Lợi nhuận để lại chưa phân phối	Tr.đ	36.230
	Trong đó: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31/12/2025	Tr.đ	36.230
3	Lợi nhuận phân phối	Tr.đ	43.557
3.1	Trả cổ tức	Tr.đ	22.199
-	Tỷ lệ trả cổ tức	%	6
3.2	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	Tr.đ	21.358
a	Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	-
b	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tr.đ	21.358

Kính trình Quý vị cổ đông xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGD, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Tuấn Anh

Số: **3566** /TTr – VNBC

Quảng Ninh, ngày **22** tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc: Thông qua các hợp đồng, giao dịch
giữa Công ty với người có liên quan
(Thay thế Tờ trình số 2894/TTr-VNBC ngày 02/4/2026)**

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin;
Căn cứ kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty;

Hội đồng Quản trị xin trân trọng báo cáo, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua các hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người có liên quan như sau:

I. Kết quả thực hiện các hợp đồng, giao dịch với người có liên quan năm 2025

Trong năm 2025, thực hiện các hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV), Công ty đã ký kết và thực hiện các hợp đồng mua bán than, vật tư, dịch vụ với TKV và các đơn vị thành viên của TKV. Tổng giá trị giao dịch thực hiện là 3.054.027.637.022 đồng, trong đó:

1. Hợp đồng mua bán than với Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin: 2.808.600.159.519 đồng;
2. Hợp đồng mua bán dầu, vật tư với Công ty Cổ phần Vật tư - TKV: 32.055.282.406 đồng;
3. Hợp đồng dịch vụ với Công ty Cổ phần Môi trường - TKV: 19.596.575.604 đồng.

II. Kế hoạch các hợp đồng, giao dịch với người có liên quan năm 2026

Do đặc thù mô hình quản lý tập trung của TKV, Công ty thường xuyên phát sinh các giao dịch mua bán than, vật tư, sửa chữa thiết bị và sử dụng các dịch vụ khác với TKV và các đơn vị thành viên của TKV nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



Để đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tạo điều kiện chủ động trong điều hành SXKD, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua các hợp đồng, giao dịch với người có liên quan năm 2026 như sau:

STT	Tên đơn vị (Người có liên quan)	Địa chỉ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch và giá trị dự kiến
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV); MST: 5700100256	Số 3 Dương Đình Nghệ, Yên Hoà, Hà Nội	Cổ đông lớn (65%)	Hợp đồng nguyên tắc, phối hợp kinh doanh, quản lý vốn, phí quản lý ngành, thuê hạ tầng, phí thương hiệu... Giá trị theo nhu cầu thực tế phát sinh, đảm bảo đúng thẩm quyền
2	Chi nhánh Tập đoàn TKV - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin. MST: 5700100256-002	46 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, Quảng Ninh	Đơn vị trực thuộc TKV	Mua bán than, lệ phí qua đường, thuê cảng/kho bãi. Giá trị dự kiến: 3.107.321 triệu đồng
3	Công ty Cổ phần Vật tư – TKV, MST: 5700100707	Tổ 1, Khu 2, P. Hạ Long, Quảng Ninh	Công ty con của TKV	Mua bán nhiên liệu, vật tư, thiết bị. Giá trị dự kiến: 45.000 triệu đồng
4	Các công ty con, đơn vị trực thuộc và đơn vị thành viên khác của TKV	Người có liên quan theo quy định pháp luật		Giao dịch mua bán than, vật tư, thiết bị; sửa chữa cơ khí; vận tải; dịch vụ kỹ thuật; xây lắp; điện năng và các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Giá trị theo nhu cầu thực tế phát sinh, đảm bảo đúng thẩm quyền

Thời hạn thực hiện: Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua và giao Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty tổ chức ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch nêu trên theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GĐ, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- Phòng CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trần Tuấn Anh

Số: 1825/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ CỦA BKS VỀ KẾT QUẢ SXKD VÀ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2025

Căn cứ Điều lệ của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/4/2021; Căn cứ Quy chế Hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty, Ban Kiểm soát xin được báo cáo trước Quý vị cổ đông đánh giá kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2025 như sau:

- Ban Kiểm soát Công ty thống nhất xác nhận số liệu tại Báo cáo kết quả SXKD và Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Ban Kiểm soát Công ty xét thấy phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kiểm toán của Công ty Kiểm toán cũng như các chuẩn mực kế toán và chế độ tài chính Công ty áp dụng trong Báo cáo Tài chính năm 2025 của Công ty đã đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng chế độ quy định. Báo cáo tài chính đã kiểm toán phản ánh minh bạch, trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào thời điểm ngày 31/12/2025 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng luân chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Công tác hạch toán đảm bảo không có sai sót trọng yếu, thời gian lập và gửi báo cáo Tài chính các quý và năm kịp thời, đúng mẫu biểu quy định.

- Mở sổ và ghi chép số liệu kế toán rõ ràng, thống kê đầy đủ, lưu trữ chứng từ khoa học, đúng quy định. Thực hiện công tác kiểm kê tài sản, tiền mặt tồn quỹ, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho, công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu công nợ... theo đúng hướng dẫn của Tập đoàn.

- Ban Kiểm soát Công ty nhất trí với các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo kiểm toán qua một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Đào lò tổng số	Mét	14.800	13.000	13.000	88	100
-	Lò CBSX	"	14.800	13.000	13.000	88	100
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	1.900	1.950	2.000	105	103
-	Than hầm lò	"	1.900	1.950	2.000	105	103
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.767	1.858	1.954	111	105



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
-	Than sạch từ than NK	"	1.767	1.767	1.866	106	106
-	Than sạch từ SPNT	"		91	88		96
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.767		1.819	103	
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	324,6	353,4	370,0	114	105
6	Doanh thu	Tỷ đồng	2.730		2.694	99	
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	36,2		51,5	142	
8	Lao động định mức	Người	3.385		3.079	91	
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	19.912		20.850	105	
10	Cổ tức	%	≥ 5,0		6	120	

2. Về cơ cấu tài chính:

- Hệ số nợ phải trả/Tổng nguồn vốn = 0,77 (Năm 2024 là 0,78);
- Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH = 3,49 lần (Năm 2024 là 3,82 lần).

3. Về khả năng thanh toán:

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời = 0,51 lần (Năm 2024 là 0,56 lần);
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh = 0.33 lần (Năm 2024 là 0,46 lần);

4. Về hiệu quả sử dụng vốn:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu đạt: 1,53 %;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản đạt: 1,7%;
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH: 9,12%;

Qua các số liệu trên cho thấy năm 2025 hoạt động SXKD của Công ty chủ yếu là vốn vay: Nợ phải trả chiếm 76,76% tổng nguồn vốn và gấp 3,49 lần vốn chủ sở hữu; Về cơ cấu vốn Công ty đã dành cho đầu tư dài hạn 65,6% và đầu tư ngắn hạn 34,4%, khả năng thanh toán hiện thời giảm so với năm 2024, và nằm trong giới hạn cho phép. Tài sản đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư (1 đồng tài sản bỏ ra đã thu về 0,017 đồng lợi nhuận). Tỷ suất lợi nhuận sau thuế đạt 9,12 % vốn chủ sở hữu.

5. Đánh giá một số chỉ tiêu và hoạt động khác:

- Năm 2025, Công ty còn nhiều khó khăn thách thức: Khai thác than lộ thiên đã kết thúc; Dự án khai thác than hầm lò tuy đã đi vào hoạt động đạt công suất thiết kế, nhưng chi phí khấu hao, lãi vay trong giá thành giai đoạn từ năm 2020 ÷ 2025 tăng cao dẫn đến việc cân đối tài chính gặp nhiều khó khăn.... Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của Công ty thực hiện trong năm 2025 thấp hơn so với Kế hoạch nhưng vẫn còn cao hơn so với quy định, nguyên nhân chủ

Đức

yếu là do dự án ĐTXDCB trong giai đoạn đầu, nhu cầu vốn lớn, thời hạn trích khấu hao dài hơn thời gian trả nợ vay; do dự án đã đi vào hoạt động từ năm 2021 đến nay cũng đến giai đoạn cần đầu tư thiết bị duy trì dự án tăng cao; do tiêu thụ năm 2025 đạt thấp dẫn đến khối lượng than tồn kho luôn ở mức cao, khối lượng tồn cuối năm 2025 bằng 269% so với khối lượng tồn kho đầu năm, làm tăng dự vay ngắn hạn. Trong năm tới và những năm tiếp theo Công ty cần tích cực triển khai nhiều giải pháp điều hành cụ thể giảm bớt các khó khăn trong việc cân đối tài chính, tránh các rủi ro về tài chính của Công ty.

- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành: Trong năm 2025 Công ty đã thực hiện tốt các quy định pháp luật hiện hành trong sản xuất kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước. Việc nộp các báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định đảm bảo kịp thời, đúng hạn.

- Năm 2025, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin đã bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và theo Hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến than giữa Công ty và TKV.

- Thực hiện tốt công tác quản lý LĐTL, ĐT - XDCB, công tác quản lý tài nguyên, môi trường và công tác quản trị chi phí.

- Công ty đã tập trung điều hành, khai thác sản lượng than nguyên khai 2.000 nghìn tấn/1.900 nghìn tấn kế hoạch giao đảm bảo ổn định sản xuất, công việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động khi thực hiện chuyển đổi công nghệ khai thác than.

- Ban lãnh đạo Công ty đã bám sát các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong công tác sản xuất kinh doanh.

* Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Kính trình các Quý vị cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- Giám đốc, các PGĐ (ecopy);
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Các cổ đông Công ty;
- P. CV (Đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.



Số: 2896/TTr – VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc: Lựa chọn danh sách Công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm và cả năm 2026

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát Công ty xin trình Đại hội đồng cổ đông về việc lựa chọn danh sách Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm và cả năm 2026 của Công ty như sau:

1. Tiêu thức lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập:

- Là Công ty hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Bộ Tài chính hoặc Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2025.

- Có kinh nghiệm kiểm toán đối với công ty đại chúng quy mô lớn tại Việt Nam;
- Có uy tín về chất lượng kiểm toán;
- Đội ngũ kiểm toán có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm;
- Đáp ứng được yêu cầu của Công ty về phạm vi, tiến độ kiểm toán;
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với chất lượng kiểm toán và phạm vi kiểm toán.

2. Đề xuất danh sách lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập:

2.1. Công ty TNHH hăng Kiểm toán AASC; Trụ sở chính: Số 01, Lê Phụng Hiểu, phường Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2.2. Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam – Chi nhánh Miền Bắc; Trụ sở chính: Phòng 902, tầng 9, cao ốc văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, Hà Nội.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GĐ, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, HĐQT

**TM. BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY
TRƯỞNG BAN**



Vũ Thị Dung

Số: 2897/TTr-VNBC

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc: **Bổ sung ngành nghề kinh doanh; Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty**

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 28/4/2021;

Căn cứ điều kiện SXKD của Công ty, Hội đồng Quản trị trình Đại hội: Bổ sung ngành nghề kinh doanh; Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, cụ thể như sau:

I. BỔ SUNG NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

1. Ngành nghề kinh doanh bổ sung: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ; Mã ngành (7110).

2. Lý do bổ sung: Thực hiện Công văn số 5275/TKV-TN ngày 17/9/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc: Đề nghị cấp Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.

II. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY

1. Sửa đổi địa chỉ của Công ty tại khoản 6 Điều 2 Điều lệ Công ty:

Trụ sở đăng ký của Công ty:

- Địa chỉ: 799 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh;

2. Sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty tại khoản 2 Điều 4 Điều lệ Công ty: Công ty cập nhật mã ngành tên ngành theo Quyết định 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ và bổ sung ngành nghề kinh doanh như đề nghị tại mục I.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- Phòng CV (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Tuấn Anh